

HSK 3 Vocabulary List

www.digmandarin.com

Chinese	Pinyin	English
阿姨	āyí	aunt
啊	a	ah
矮	ǎi	short
爱	ài	love
爱好	àihào	hobby
安静	ānjìng	Be quiet
八	bā	Eight
把	bǎ	hold
爸爸	bàba	Dad
吧	ba	
白	bái	white
百	bǎi	hundred
班	bān	class
搬	bān	turn; pull
半	bàn	half
办法	bànfǎ	Way
办公室	bàngōngshì	Office
帮忙	bāngmáng	Help
帮助	bāngzhù	Help
包	bāo	package
饱	bǎo	full
报纸	bàozhǐ	Newspaper
杯子	bēizi	glass
北方	běifāng	north
北京	běijīng	Beijing
被	bèi	cover
本	běn	book
鼻子	bízi	nose
比	bǐ	than
比较	bǐjiào	compare
比赛	bǐsài	Match
必须	bìxū	Must
变化	biànhuà	change
表示	biǎoshì	Express
表演	biǎoyǎn	perform
别	bié	other
别人	biérén	Others

宾馆	bīnguǎn	hotel
冰箱	bīngxiāng	Refrigerator
不客气	búkèqi	You are welcome
不	bù	No
才	cái	just
菜	cài	food
菜单	càidān	menu
参加	cānjiā	participate in
草	cǎo	grass
层	céng	layer
茶	chá	tea
差	chà	difference
长	cháng	long
唱歌	chànggē	Sing
超市	chāoshì	Supermarket
衬衫	chènshān	shirt
成绩	chéngjì	achievement
城市	chéngshì	City
吃	chī	eat
迟到	chídào	Late
出	chū	come out
出现	chūxiàn	Appear
出租车	chūzūchē	Taxi
厨房	chúfáng	Kitchen
除了	chúle	except
穿	chuān	Wear
船	chuán	ship
春	chūn	spring
词语	cíyǔ	terms
次	cì	second
聪明	cōngmíng	clever
从	cóng	from
错	cuò	Wrong
打电话	dǎdiànhuà	Phone
打篮球	dǎlánqiú	Play basketball
打扫	dǎsǎo	Clean
打算	dǎsuàn	Plan
大	dà	large
大家	dàjiā	everybody
带	dài	belt
担心	dānxīn	Worry
蛋糕	dàngāo	Cake
但是	dànshì	however
当然	dāngrán	Of course

到	dào	reach
地	de	
的	de	
得	de	
灯	dēng	lamp
等	děng	etc.
低	dī	low
弟弟	dìdì	Younger brother
地方	dìfang	local
地铁	dìtiě	metro
地图	dìtú	Map
第一	dìyī	first
点	diǎn	spot
电脑	diànnǎo	Computer
电视	diànshì	television
电梯	diàntī	Elevator.
电影	diànyǐng	Film
电子邮件	diànzǐyóujiàn	E-mail
东	dōng	east
东西	dōngxi	thing
冬	dōng	winter
懂	dǒng	understand
动物	dòngwù	Animal
都	dōu	all
读	dú	read
短	duǎn	short
段	duàn	paragraph
锻炼	duànliàn	Physical exercise
对	duì	Yes
对不起	duìbuqǐ	I'm sorry.
多	duō	many
多么	duōme	what
多少	duōshao	how much
饿	è	hungry
而且	érqiě	And
儿子	érzi	Son
耳朵	ěrdou	Ears
二	èr	Two
发烧	fāshāo	Have a fever
发现	fāxiàn	find
饭馆	fànguǎn	restaurant
方便	fāngbiàn	convenient
房间	fángjiān	Room
放	fàng	discharge

放心	fàngxīn	Don't worry
非常	fēicháng	very
飞机	fēijī	aircraft
分	fēn	branch
分钟	fēnzhōng	Minute
服务员	fúwùyuán	Waiter
附近	fùjìn	nearby
复习	fùxí	Review
干净	gānjìng	clean
敢	gǎn	dare
感冒	gǎnmào	Cold
刚才	gāngcái	just
高	gāo	high
高兴	gāoxìng	happy
告诉	gàosu	tell
哥哥	gēge	brother
个	gè	individual
给	gěi	to
跟	gēn	with
根据	gēnjù	according to
更	gèng	more
公共汽车	gōnggòngqìchē	Bus
公斤	gōngjīn	Kg.
公司	gōngsī	company
公园	gōngyuán	Park
工作	gōngzuò	work
狗	gǒu	Dog
故事	gùshi	Story
刮风	guāfēng	Windy
关	guān	shut
关系	guānxì	relationship
关心	guānxīn	Care for
关于	guānyú	about
贵	guì	Expensive
国家	guójiā	Country
果汁	guǒzhī	fruit juice
过去	guòqù	Past times
过	guo	too
还	hái	still
还是	háishì	still
孩子	háizi	Children
害怕	hàipà	Fear
汉语	hànyǔ	Chinese
好	hǎo	good

好吃	hǎochī	Yummy
号	hào	Number
喝	hē	drink
和	hé	and
河	hé	river
黑	hēi	black
黑板	hēibǎn	blackboard
很	hěn	very
红	hóng	red
后面	hòumiàn	behind
护照	hùzhào	passport
花 (动)	huā	Flower (move)
花园	huāyuán	Garden
画	huà	painting
坏	huài	bad
欢迎	huānyíng	Welcome
还	huán	still
环境	huánjìng	Environmental Science
换	huàn	change
黄	huáng	yellow
回	huí	return
回答	huídá	Answer
会	huì	can ; be able to
会议	huìyì	Meeting
火车站	huǒchēzhàn	Train station
或者	huòzhě	perhaps
机场	jīchǎng	Airport
鸡蛋	jīdàn	Egg
几乎	jīhū	almost
机会	jīhuì	Opportunity
极	jí	extremely
几	jǐ	several
记得	jìde	remember
季节	jìjié	Season
家	jiā	home
检查	jiǎnchá	inspect
简单	jiǎndān	simple
件	jiàn	piece
健康	jiànkāng	Healthy
见面	jiànmiàn	meet
讲	jiǎng	speak
教	jiāo	teach
角	jiǎo	horn
脚	jiǎo	foot

叫	jiào	call
教室	jiàoshì	Classroom
接	jiē	meet
街道	jiēdào	Street
结婚	jiéhūn	marry
结束	jiéshù	End
节目	jiémù	program
节日	jiérì	festival
姐姐	jiějie	sister
解决	jiějué	Solve
借	jiè	borrow
介绍	jièshào	introduce
今天	jīntiān	Today
进	jìn	enter
近	jìn	near
经常	jīngcháng	Often
经过	jīngguò	after
经理	jīnglǐ	manager
九	jiǔ	Nine
久	jiǔ	long
旧	jiù	used
就	jiù	
举行	jǔxíng	hold
句子	jùzi	sentence
觉得	juéde	Think
决定	juéding	Decision
咖啡	kāfēi	Coffee
开	kāi	open
开始	kāishǐ	start
看	kàn	see
看见	kànjiàn	seeing
考试	kǎoshì	Examination
渴	kě	thirsty
可爱	kě'ài	Lovely
可能	kěnéng	Probably
可以	kěyǐ	Sure
刻	kè	moment
课	kè	course
客人	kèrén	Guest
空调	kōngtiáo	Air conditioner
口	kǒu	mouth
哭	kū	cry
裤子	kùzi	trousers
块	kuài	block

快	kuài	fast
快乐	kuàilè	happy
筷子	kuàizi	chopsticks
来	lái	come
蓝	lán	blue
老	lǎo	old
老师	lǎoshī	Teacher
了	le	
累	lèi	tired
冷	lěng	cold
离	lí	leave
离开	líkāi	leave
里	lǐ	in
礼物	lǐwù	gift
历史	lìshǐ	History
脸	liǎn	face
练习	liànxí	Practice
两	liǎng	Two
辆	liàng	Car
了解	liǎojiě	understand
邻居	línjū	neighbor
零	líng	Zero
六	liù	Six
楼	lóu	floor
路	lù	road
旅游	lǚyóu	Tourism
绿	lǜ	green
妈妈	māma	Mom
马	mǎ	Horse
马上	mǎshàng	Right off
吗	ma	
买	mǎi	buy
卖	mài	sell
满意	mǎnyì	Satisfied
慢	màn	slow
忙	máng	busy
猫	māo	cat
帽子	màozi	Hat
没	méi	no
没关系	méiguānxi	No problem
每	měi	each
妹妹	mèimei	Younger sister
门	mén	door
米	mǐ	rice

米饭	mǐfàn	Steamed Rice
面包	miànbāo	Bread
面条	miàntiáo	noodle
明白	míngbai	clear
明天	míngtiān	Tomorrow
名字	míngzi	Name
拿	ná	take
哪 (哪儿)	nǎ(nǎr)	Which (where)
那 (那儿)	nà(nàr)	That (there)
奶奶	nǎinai	grandma
南	nán	south
男人	nánrén	Man
难	nán	disaster; blame
难过	nánguò	Sorry
呢	ne	
能	néng	can
你	nǐ	you
年	nián	year
年级	niánjí	grade
年轻	niánqīng	Young
鸟	niǎo	bird
您	nín	you
牛奶	niúnnǎi	milk
努力	nǔlì	Strive
女儿	nǚ'ér	daughter
女人	nǚrén	woman
爬山	páshān	Mountain climbing
盘子	pánzi	plate
旁边	pángbiān	Side
胖	pàng	fat
跑步	pǎobù	Run
朋友	péngyou	Friend
啤酒	píjiǔ	Beer
便宜	piányi	Cheap
票	piào	ticket
漂亮	piàoliang	Well done!
苹果	píngguǒ	Apple
葡萄	pútāo	Grape
普通话	pǔtōnghuà	Mandarin
七	qī	Seven
妻子	qīzi	Wife
其实	qíshí	actually
其他	qítā	Other
骑	qí	ride

奇怪	qíguài	strange
起床	qǐchuáng	Get up
千	qiān	thousand
铅笔	qiānbǐ	pencil
钱	qián	money
前面	qiánmiàn	Front
清楚	qīngchu	clear
晴	qíng	Sunny
请	qǐng	please
秋	qiū	autumn
去	qù	go
去年	qùnián	Last year
裙子	qúnzi	skirt
然后	ránhòu	Then
让	ràng	Give Way
热	rè	heat
热情	rèqíng	Enthusiasm
人	rén	people
认识	rènshi	know
认为	rènwéi	think
认真	rènzhēn	earnest
日	rì	day
容易	róngyì	easily
如果	rúguǒ	If
三	sān	Three
伞	sǎn	umbrella
商店	shāngdiàn	Shop
上	shàng	upper
上班	shàngbān	go to work
上网	shàngwǎng	Surf the Internet
上午	shàngwǔ	morning
少	shǎo	less
谁	shéi	who
身体	shēntǐ	body
什么	shénme	What
生病	shēngbìng	Fall ill
生气	shēngqì	get angry
生日	shēngrì	Birthday
声音	shēngyīn	voice
十	shí	Ten
时候	shíhou	time
时间	shíjiān	time
使	shǐ	send
是	shì	yes

世界	shìjiè	world
事情	shìqing	Thing
手表	shǒubiǎo	Wrist Watch
手机	shǒujī	Mobile phone
瘦	shòu	thin
书	shū	book
舒服	shūfu	comfortable
叔叔	shūshu	uncle
树	shù	tree
数学	shùxué	Mathematics
刷牙	shuāyá	Brush one's teeth
双	shuāng	double
水	shuǐ	water
水果	shuǐguǒ	Fruits
水平	shuǐpíng	level
睡觉	shuìjiào	sleep
说话	shuōhuà	speak
司机	sījī	Driver
四	sì	Four
送	sòng	give
虽然	suīrán	although
岁	suì	year
所以	suǒyǐ	therefore
他	tā	he
她	tā	she
它	tā	it
太	tài	too
太阳	tàiyáng	sunlight
糖	táng	sugar
特别	tèbié	Especially
疼	téng	They hurt
踢足球	tīzúqiú	Play football
题	tí	topic
提高	tígāo	increase
体育	tǐyù	Sports
天气	tiānqì	weather
甜	tián	sweet
条	tiáo	strip
跳舞	tiàowǔ	dance
听	tīng	hear
同事	tóngshì	Colleague
同学	tóngxué	Classmate
同意	tóngyì	Agree
头发	tóufa	Hair

突然	tūrán	suddenly
图书馆	túshūguǎn	Library
腿	tuǐ	leg
外	wài	abroad
完	wán	finish
完成	wánchéng	complete
玩	wán	play
碗	wǎn	bowl
晚上	wǎnshàng	Night
万	wàn	ten thousand
忘记	wàngjì	forget
喂	wèi	feed
为	wèi	by
为了	wèile	in order to
为什么	wèishénme	Why
位	wèi	position
文化	wénhuà	Culture
问	wèn	ask
问题	wèntí	problem
我	wǒ	I
我们	wǒmen	We
五	wǔ	Five
西	xī	west
西瓜	xīguā	watermelon
希望	xīwàng	hope
习惯	xíguàn	Habit
洗	xǐ	wash
洗手间	xǐshǒujiān	Restroom
洗澡	xǐzǎo	Take a shower
喜欢	xǐhuan	like
下	xià	lower
下午	xiàwǔ	Afternoon
下雨	xiàyǔ	rain
夏	xià	summer
先	xiān	before
先生	xiānsheng	Sir
现在	xiànzài	Now
香蕉	xiāngjiāo	Banana
相同	xiāngtóng	identical
相信	xiāngxìn	believe
想	xiǎng	think
向	xiàng	towards
像	xiàng	image
小	xiǎo	Small

小姐	xiǎojiě	Miss
小时	xiǎoshí	hour
小心	xiǎoxīn	Look out
笑	xiào	laugh
校长	xiàozhǎng	Principal
些	xiē	some
鞋	xié	shoes
写	xiě	write
谢谢	xièxie	Thank you
新	xīn	new
新闻	xīnwén	Journalism
新鲜	xīnxiān	fresh
信	xìn	letter
星期	xīngqī	week
行李箱	xínglixiāng	Trunk
姓	xìng	surname
兴趣	xìngqù	Interest
熊猫	xióngmāo	Panda
休息	xiūxi	Rest
需要	xūyào	Need
选择	xuǎnzé	Choice
学生	xuésheng	Student
学习	xuéxí	Study
学校	xuéxiào	School
雪	xuě	Snow
颜色	yánsè	colour
眼镜	yǎnjìng	glasses
眼睛	yǎnjīng	Eye
羊肉	yáng ròu	mutton
要求	yāoqiú	Requirement
药	yào	drug
要	yào	want
爷爷	yéye	grandpa
也	yě	also
一	yī	One
衣服	yīfu	clothes
医生	yīshēng	Doctor
医院	yīyuàn	Hospital
一定	yídìng	Certain
一共	yígòng	Altogether
一会儿	yíhuìr	A little while
一样	yíyàng	equally
以后	yǐhòu	In the future
以前	yǐqián	before

以为	yǐwéi	Think
已经	yǐjīng	Already
椅子	yǐzi	Chair
一般	yìbān	commonly
一边	yìbiān	One side
一起	yìqǐ	together
一直	yìzhí	always
意思	yìsi	Meaning
阴	yīn	Yin
因为	yīnwèi	because
音乐	yīnyuè	Music
银行	yínháng	Bank
应该	yīnggāi	Should
影响	yǐngxiǎng	Influence
用	yòng	use
游戏	yóuxì	Game
游泳	yóuyǒng	Swimming
有	yǒu	have
有名	yǒumíng	Famous
又	yòu	also
右边	yòubian	Right
鱼	yú	fish
遇到	yùdào	encounter
元	yuán	element
远	yuǎn	far
愿意	yuànyì	Be willing
月	yuè	month
月亮	yuèliang	Moon
越	yuè	The more
云	yún	cloud
运动	yùndòng	motion
在	zài	stay
再	zài	again
再见	zàijiàn	Bye
早上	zǎoshang	Morning
怎么	zěnmē	How
怎么样	zěnmeyàng	How
站	zhàn	station
张	zhāng	Zhang
长	zhǎng	long
丈夫	zhàngfu	husband
着急	zháojí	Worry
找	zhǎo	look for
照顾	zhàogù	look after

照片	zhàopiàn	Photo
照相机	zhàoxiàngjī	Camera
这 (这儿)	zhè(zhèr)	Here (here)
着	zhe	means
真	zhēn	really
正在	zhèngzài	Is
知道	zhīdào	know
只	zhǐ	only
中国	zhōngguó	China
中间	zhōngjiān	Middle
中午	zhōngwǔ	Noon
终于	zhōngyú	finally
种	zhǒng	species
重要	zhòngyào	important
周末	zhōumò	Weekend
主要	zhǔyào	main
住	zhù	live
祝	zhù	wish
注意	zhùyì	Be careful
准备	zhǔnbèi	Get ready
桌子	zhuōzi	Table
字	zì	word
字典	zìdiǎn	Dictionaries
自己	zìjǐ	Own
自行车	zìxíngchē	Bicycle
总是	zǒngshì	always
走	zǒu	go
最	zuì	most
最近	zuìjìn	Lately
昨天	zuótiān	Yesterday
左边	zuǒbian	left
坐	zuò	sit
做	zuò	do
作业	zuòyè	task
作用	zuòyòng	Effect